

Số: 533/BC-CTK

Hà nội, ngày 22 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười Hai và năm 2015

Chào mừng các ngày lễ lớn và đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc, với mục tiêu phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2015, tuy vẫn gặp nhiều khó khăn nhưng với sự quyết tâm và nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành kinh tế Hà Nội năm 2015 duy trì tăng trưởng khá so của cùng kỳ năm trước : Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 9,24%; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng 12,6%; tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 11,7%; kim ngạch xuất khẩu tăng 2,5%...

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn:

Ước tính năm 2015, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 9,24% so cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Giá trị tăng thêm ngành nông lâm nghiệp thuỷ sản tăng 2,47% (đóng góp 0,11% vào mức tăng chung của GRDP). Năm nay, thời tiết biến đổi thất thường có tác động đến sinh trưởng, phát triển của các loại cây trồng nhưng do áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất; chủ động trong công tác tưới, tiêu... nên một số cây trồng chủ yếu trong năm vẫn cho năng suất cao so với năm trước. Các hộ trồng cây lâu năm đã đầu tư chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi từ diện tích trồng cây hàng năm kém hiệu quả sang trồng các loại cây ăn quả đem lại lợi ích kinh tế cao. Tình hình chăn nuôi trên địa bàn phát triển tương đối ổn định và không xảy ra dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Công tác tuyên truyền đối với người dân, về phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được duy trì thường xuyên, định kỳ để ngăn ngừa dịch bệnh. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi toàn Thành phố tăng hơn so cùng kỳ năm trước, nhất là gia cầm. Sản lượng thuỷ sản tăng khá.

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp, xây dựng tăng 9,11% (đóng góp 3,79% vào mức tăng chung). Sản xuất công nghiệp trong năm 2015 vẫn còn gặp nhiều khó khăn, sức tiêu thụ sản phẩm trên thị trường còn hạn chế khiến sản lượng tồn kho sản phẩm vẫn ở mức cao dẫn đến tồn đọng vốn, thiếu vốn

cho hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, các cấp, các cơ quan quản lý nhà nước đã quan tâm chỉ đạo, với những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh... Phía doanh nghiệp cũng đã nỗ lực rất lớn, chủ động trong sản xuất tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm để đẩy mạnh phát triển sản xuất, tiết giảm chi phí sản xuất, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm... Vì vậy, kết quả sản xuất công nghiệp năm 2015 trên địa bàn TP Hà Nội đã chuyển động theo chiều hướng tích cực và đạt mức tăng trưởng khá.

Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ tăng 9,91% (đóng góp 5,34% vào mức tăng chung). Năm 2015, Thành phố đã triển khai các biện pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia nhằm thúc đẩy tăng trưởng sản xuất kinh doanh. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng 11,7%, trong đó, bán lẻ tăng 11,5%. Hoạt động du lịch đạt kết quả khá. Năm 2015, khách du lịch quốc tế lưu trú tại Hà Nội tăng 9,6%. Hà Nội được tạp chí du lịch trực tuyến Trip Advisor xếp hạng điểm đến hấp dẫn thứ 4 thế giới và là một trong 10 Thành phố có giá phục vụ ăn uống tại phòng rẻ nhất thế giới. Hoạt động tín dụng chuyển biến khá, lãi suất huy động và cho vay có xu hướng giảm so với đầu năm. Thị trường bất động sản có dấu hiệu khởi sắc. Các giao dịch bất động sản thành công đạt tỷ lệ cao so với cùng kỳ năm trước. Thành phố đã thực hiện một số giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản như: điều chỉnh cơ cấu căn hộ nhà thương mại, chuyển đổi nhà ở thương mại sang làm nhà ở xã hội... Các ngành khối hành chính sự nghiệp như quản lý nhà nước, giáo dục, văn hoá, y tế... vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá.

2. Sản xuất công nghiệp:

2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2015 vẫn trong tình trạng khó khăn. Gia công sản phẩm vẫn chiếm tỷ lệ cao, năng lực sản xuất mới ở một số ngành chủ lực tăng chậm, trình độ lao động và năng suất lao động được cải thiện nhưng chưa có đột phá đáng kể, đổi mới công nghệ còn chậm và ở mức thấp. Những tháng cuối năm, chỉ số tiêu thụ sản phẩm và chỉ số sản xuất luôn ở mức tăng khá, bên cạnh đó chỉ số tồn kho có xu hướng giảm dần cho thấy sức tiêu thụ của thị trường đã có chuyển biến tích cực.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười hai năm 2015 (tính theo kỳ gốc năm 2010) tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 10,9% so với cùng kỳ

năm trước, trong đó: công nghiệp khai khoáng giảm 0,8% và giảm 10,9%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,2% và 11,1%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 5,2% và tăng 7,8%; cung cấp nước, xử lý nước thải và thu gom rác tăng 6,4% và 7,8%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp cộng dồn cả năm 2015 tăng 8,3% so cùng kỳ, trong đó: công nghiệp khai khoáng giảm 19,8%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,6%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 7,4%; cung cấp nước, xử lý nước thải và thu gom rác tăng 2,9%. Một số ngành sản xuất công nghiệp có tốc độ tăng cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: sản xuất trang phục (tăng 26,3%), sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (tăng 23,7%), sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 24,2%), sản xuất xe có động cơ (tăng 32,1%), sản xuất giường tủ bàn ghế (tăng 49,5%)... Một số ngành, chỉ số sản xuất giảm so cùng kỳ như: chế biến thực phẩm (giảm 1%), công nghiệp dệt (giảm 8,2%), chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (giảm 2%), sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (giảm 9%), sản xuất kim loại (giảm 8,3%)...

Tháng Mười Hai, một số sản phẩm công nghiệp có lượng sản xuất tăng so với tháng trước, cụ thể: bia lon tăng 6,6%, sợi bông tổng hợp tăng 12,6%, chăn ga gối đệm tăng 63,2%, áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc tăng 8,2%, tấm lợp kim loại tăng 3,5%, tủ lạnh gia đình tăng 3,7%...

Cộng dồn cả năm 2015, một số sản phẩm có tốc độ tăng so với năm trước là: bia lon tăng 38,3%, sợi bông tổng hợp tăng 37,3%, chăn ga gối đệm tăng 19,5%, áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc tăng 48,7%, sản phẩm mây tre đan tăng 22,8%, tủ lạnh gia đình tăng 27,4%, máy giặt tăng 99,2%, phụ tùng xe có động cơ tăng 26,6%, ô tô trên 10 chỗ tăng 45,2%, ô tô tải tăng 51,6%...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cộng dồn 11 tháng năm 2015 tăng 10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số tiêu thụ của một số ngành tăng cao hơn so với bình quân chung toàn ngành như: sản xuất trang phục (tăng 38,5%), sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất (tăng 158,5%), sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 64,2%), sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (tăng 14,2%), sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (tăng 17,2), sản xuất xe có động cơ (tăng 59,4%)... Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ sản phẩm 11 tháng giảm so cùng kỳ như: sản xuất chế biến thực phẩm (giảm 11,1%), công nghiệp dệt (giảm 24,3%), sản xuất kim loại (giảm 29,3%)...

Chỉ số tồn kho tại thời điểm 1/12/2015 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,6% so với tháng trước và tăng 20,6% so với cùng thời điểm năm trước. Những ngành có chỉ số tồn kho tăng so cùng kỳ là: sản xuất thuốc lá (tăng 31%), chế biến gỗ (tăng 50%), sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (tăng 261,3%), sản xuất hóa chất (tăng 36,2%), sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu (tăng 361,6%), sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (tăng 169,7%), sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (tăng 64,4%), sản xuất xe có động cơ (tăng 121,4%)... Một số ngành chỉ số tồn kho giảm so với cùng thời điểm năm trước là: chế biến thực phẩm (giảm 24,5%), sản xuất đồ uống (giảm 13%), sản xuất trang phục (giảm 20,4%), sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (giảm 38,5%), sản xuất phương tiện vận tải khác (giảm 37,7%), sản xuất giường tủ bàn ghế (giảm 61,4%)...

2.2. Tình hình biến động lao động trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp:

Tình hình sử dụng lao động ở các doanh nghiệp công nghiệp trong năm 2015 không có biến động lớn. Cộng dồn cả năm 2015, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,3% so với năm trước. Trong đó: khu vực kinh tế nhà nước giảm 3,1%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 0,7%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,7%.

Một số ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng so với cùng kỳ là: sản xuất thuốc lá tăng 6%, sản xuất trang phục tăng 9,8%, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 2,5%, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 2,9%, sản xuất kim loại tăng 6,5%, sản xuất xe có động cơ tăng 11,2%, sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 10,3%... Một số ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với cùng kỳ là: chế biến thực phẩm (giảm 15,4%), sản xuất đồ uống (giảm 16,3%), dệt (giảm 16,8%), chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ (giảm 17,5%), sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (giảm 1,7%)...

3. Vốn đầu tư:

3.1. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thành phố Hà Nội (vốn đầu tư xã hội): Ước tính năm 2015, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thành phố Hà Nội đạt 352.685 tỷ đồng, tăng 12,6% so với năm trước. Trong đó, vốn nhà nước trên địa bàn giảm 0,5%; vốn ngoài nhà nước tăng 18,9%, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,9%.

Năm 2015, tình hình đầu tư phát triển trên địa bàn Hà Nội có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước song tốc độ tăng không đồng đều giữa các khu

vực. Đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước giảm so với năm trước. Năm 2015, nguồn vốn đầu tư của nhà nước do địa phương quản lý và nguồn vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản của thành phố có hạn, việc phân bổ kế hoạch đã tập trung cho nhóm các dự án trọng điểm, không để tình trạng thiếu vốn cho các dự án này. Các chủ đầu tư, ban quản lý, đơn vị thi công các công trình trọng điểm của thành phố đều thực hiện đúng tiến độ yêu cầu. Công tác giải ngân kế hoạch vốn năm 2015 kịp thời, bám sát tiến độ thi công.

Tháng 11 năm 2015, thành phố Hà Nội đã phát hành trái phiếu xây dựng thủ đô đợt 2 năm 2015 với khối lượng 2000 tỷ đồng. Toàn bộ số tiền phát hành trái phiếu đợt này sẽ được thành phố sử dụng cho các dự án phát triển an sinh xã hội trên địa bàn thành phố gồm 7 dự án chuyển tiếp, 1 dự án ODA đang triển khai thực hiện cần phải đối ứng vốn để đảm bảo tiến độ, 3 dự án mới khởi công năm 2015; tập trung vào các dự án công trình giao thông, đường sắt đô thị, xử lý nước thải, công nghệ, bệnh viện...

**** Một số tình hình đầu tư trên địa bàn thành phố:***

- Dự án thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội: các gói thầu đang triển khai thi công gồm: gói thầu số 3, cải tạo kênh mương thoát nước lưu vực sông Tô Lịch, Hoàng Liệt, Lừ, Sét; Gói thầu số 4, cải tạo kênh mương thoát nước thuộc lưu vực sông Kim Ngưu; Gói thầu số 5.1, thay thế cầu qua sông Tô Lịch, Lừ, Sét và đường công vụ dọc sông Lừ, Sét; Gói thầu 6.2, cải tạo hồ 2; Gói thầu 6.3, cải tạo hồ 4; Gói thầu số 7, cải tạo hồ 3; Gói thầu 6.4, cải tạo hồ Ngọc Khánh; Gói thầu 9.1, xây dựng cống; Gói thầu số 10.1, mua sắm thiết bị vận hành và bảo dưỡng, phụ tùng thay thế bổ sung.

- Dự án xây dựng đường vành đai 1 (đoạn Ô Đông Mác - đê Nguyễn Khoái): Toàn bộ dự án có 14 gói thầu, trong đó có 5 gói xây lắp, 4 gói di chuyển, 2 gói tư vấn giám sát, 3 gói phá dỡ. Hiện nay, tuyến đường chính đã tiến hành rào chắn và tổ chức thi công những vị trí đã bàn giao mặt bằng, các nhà thầu đã tập kết nhân lực, thiết bị, vật liệu và đúc cầu kiện bê tông đủ điều kiện triển khai khi có mặt bằng thi công.

- Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Xuân Canh: Hiện nay, toàn bộ các gói thầu của dự án đã được thi công đồng bộ. Tuy nhiên, do đây là dự án có khối lượng giải phóng mặt bằng lớn, phức tạp vướng nhiều hệ thống đường điện cao thế, hệ thống xăng dầu quốc gia, vướng nhiều diện tích đất nông nghiệp và thổ cư của các hộ dân địa phương nên khối lượng xây lắp mới đạt khoảng 70% giá trị. Ban quản lý dự án đang chỉ đạo nhà thầu khẩn

trương thi công, đẩy nhanh tiến độ, dự kiến công trình hoàn thành vào quý II năm 2016.

3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và đăng ký thành lập doanh nghiệp:

Đầu tư nước ngoài năm 2015 ước tính đạt 1,4 tỷ USD (bằng năm 2014). Vốn thực hiện ước đạt 1.100 triệu USD (tăng 8% so năm 2014), một số dự án có vốn giải ngân lớn như: ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội (75 triệu USD), công ty TNHH Aeon Mall Himlam (46,6 triệu USD), dự án Tây hồ Tây (30 triệu USD), Lotte Coralis (30 triệu USD)...

Việc Hà Nội chủ động thực hiện rút ngắn thời gian đăng ký thành lập doanh nghiệp từ 5 ngày xuống còn 3 ngày trước 6 tháng theo quy định của Luật Doanh nghiệp đã được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm 2015 ước tính khoảng 18.340 doanh nghiệp, tăng 33,7% so với năm 2014. 10 tháng đầu năm 2015, có 14.102 doanh nghiệp ngừng hoạt động (tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2014), trong đó: 927 doanh nghiệp giải thể, 10.115 doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh, 3.060 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh.

4. Thương mại dịch vụ:

4.1. Nội thương:

Từ đầu tháng 12 tại nhiều tuyến phố của Hà Nội, không khí No-en đã tràn ngập. Các món đồ trang trí, quần áo, giày mũ ông già No-en được bày bán ở vị trí bắt mắt. Giá cả các mặt hàng năm nay không biến động nhiều so với cùng thời điểm năm ngoái.

Tổng mức và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Mười hai tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 14% so với cùng kỳ, trong đó tổng mức bán lẻ tăng 1,6% và 12,8%.

Ước tính cả năm 2015, tổng mức và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 11,7% so với cùng kỳ, trong đó, bán lẻ tăng 11,5% (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 10,7%). Năm 2015, Thành phố đã triển khai các biện pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp nhằm thúc đẩy tăng trưởng sản xuất kinh doanh.

4.2. Ngoại thương:

- Tháng Mười hai: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Mười hai, tăng 15,1% so tháng trước và giảm 2,6% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa

phương tăng 12,4% và 0,9%. Tháng Mười hai, một số nhóm hàng xuất khẩu tăng so cùng kỳ là hàng dệt may (tăng 52,7%), linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi (tăng 23,6%), hàng điện tử (36,4%). Tuy nhiên vẫn còn một số nhóm hàng xuất khẩu giảm là giấy dép các loại và các sản phẩm từ da (giảm 32,1%), xăng dầu (giảm 26,6%).

Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tăng 1,4% so tháng trước và giảm 1% so cùng kỳ, trong đó, nhập khẩu địa phương tăng 1% và giảm 2,3%. Trong tháng Mười hai, tất cả các nhóm, mặt hàng chủ yếu đều tăng so tháng trước, trong đó: máy móc thiết bị phụ tùng (tăng 3,1%), sắt thép (tăng 3,3%), hóa chất (tăng 4,1%)...

- Ước tính năm 2015: Kim ngạch xuất khẩu tăng 2,5% so cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu địa phương tăng 3,1%.

Năm 2015, hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp Hà Nội gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của kinh tế thế giới cũng như sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường. Trong năm, một số nhóm hàng có tốc độ tăng khá cao so cùng kỳ là nhóm hàng dệt may (tăng 18,7%), thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (tăng 9,4%). Các nhóm hàng xuất khẩu giảm mạnh so cùng kỳ là: xăng dầu (giảm 20,7%), hàng thủ công mỹ nghệ (giảm 9,5%). Kim ngạch xuất khẩu xăng dầu giảm mạnh là do giá xăng dầu xuất khẩu giảm so cùng kỳ. Năm 2015, xuất khẩu nông sản tăng 3,8% so cùng kỳ, tuy nhiên, các mặt hàng cà phê, chè lại giảm so cùng kỳ cả về lượng và trị giá. Đức và Mỹ là hai thị trường tiêu thụ cafe lớn nhất song sức mua cafe của 2 thị trường này giảm mạnh, bên cạnh đó do hạn hán kéo dài tại khu vực Tây Nguyên và sâu bệnh khiến sản lượng thu hoạch giảm. Kim ngạch xuất khẩu chè giảm là do chất lượng chè chưa cao, các doanh nghiệp muốn xuất khẩu chè ra nước ngoài nhưng gặp khó về nguồn nhân lực, thương hiệu, bao bì, mẫu mã sản phẩm. Đối với một số thị trường khó tính như Châu Âu, Mỹ các doanh nghiệp xuất khẩu chè không xâm nhập được hoặc xuất khẩu không đáng kể. Riêng lĩnh vực thủy sản, xuất khẩu sang thị trường lớn là Trung Quốc, Nhật Bản đều giảm đáng kể. Một số thị trường xuất khẩu lớn của Hà Nội hiện nay là: Mỹ (chiếm 16,4% tổng kim ngạch), Nhật Bản (chiếm 13,3%) tiếp đến là Trung Quốc (chiếm 12,5%) ...

Ước tính kim ngạch nhập khẩu tăng 4,5% so cùng kỳ, trong đó, nhập khẩu địa phương tăng 4,6%. Trong tổng kim ngạch nhập khẩu, kinh tế nhà nước chiếm 61,4% và tăng 4,1% so cùng kỳ; Kinh tế ngoài nhà nước chiếm 17,6% và tăng 7,2%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 21% và tăng

3,5%. Một số thị trường nhập khẩu lớn của Hà Nội hiện nay là Trung Quốc chiếm 31,2% tổng kim ngạch nhập khẩu, Nhật Bản chiếm 9,3%, Hàn Quốc chiếm 7,3%.

4.3. Du lịch:

Tháng Mười Hai năm 2015, khách Quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 211,4 nghìn lượt khách, tăng 4,4% so tháng trước và giảm 4,8% so cùng kỳ; khách nội địa đến Hà Nội là 745,3 nghìn lượt khách, tăng 0,9% và tăng 13,8%; Doanh thu khách sạn lữ hành tăng 1,4% so tháng trước và tăng 17,3% so cùng kỳ.

Dự kiến cả năm 2015, khách Quốc tế đến Hà Nội đạt 2.236 nghìn lượt khách, tăng 9,6% so cùng kỳ; trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng 1.753 nghìn lượt, tăng 8,4% so cùng kỳ, khách đến vì công việc 430 nghìn lượt, tăng 11,8%. Trong năm 2015, Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến như sau: bằng đường hàng không là 1931 nghìn lượt người, tăng 16,4% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 305 nghìn lượt người, giảm 20%. Năm 2015, khách quốc tế ở tại Hà Nội đến từ một số thị trường so cùng kỳ tăng khá là: khách Trung Quốc tăng 39%, Hàn Quốc tăng 36,9%; Thái Lan tăng 27,1%.

Khách nội địa: Ước tính năm 2015, khách đến Hà Nội đạt 8.425 nghìn lượt người tăng 7% so cùng kỳ.

4.4. Vận tải:

Khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng Mười hai, tăng 2,3% so tháng trước và tăng 9,2% so cùng kỳ, khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 2,6% và tăng 12,5%, doanh thu tăng 2,6% và 11,7%; Số lượng hành khách vận chuyển tăng 1,6% và 5,4%, số lượng hành khách luân chuyển tăng 2% và tăng 8,9%, doanh thu tăng 2,7% và 10,4%.

Ước cả năm, khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng 7,7% so cùng kỳ, khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 8,9%, doanh thu tăng 10,8%; Số lượng hành khách vận chuyển tăng 6,9%, số lượng hành khách luân chuyển tăng 9,2%, doanh thu tăng 9%.

4.5. Giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười Hai giảm 0,03% so với tháng trước. Tháng này có 7/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng, nhóm bưu chính viễn thông và giáo dục giữ nguyên so tháng trước không tăng và hai nhóm hàng

giảm là hàng ăn và dịch vụ ăn uống (giảm 0,05%) và nhóm giao thông (giảm 1,45%)... Nhóm hàng có chỉ số tăng cao nhất là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD (tăng 0,47%), tiếp đến là nhóm đồ uống và thuốc lá (tăng 0,17%), thiết bị và đồ dùng gia đình (tăng 0,16%)...

Trong tháng Mười hai, chỉ số giá vàng giảm nhẹ (giảm 3,67%) và chỉ số giá USD (tăng 0,55%) so tháng trước.

5. Sản xuất nông nghiệp:

5.1. Trồng trọt:

*** Cây hàng năm**

- *Diện tích*: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm trên địa bàn Thành phố đạt 294.322 ha, tăng 1,3% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, lúa cả năm đạt 200.479 ha, giảm 1,1% (do hiện nay, một số huyện chuyển đổi mục đích, từ trồng cây sang nuôi trồng thủy sản; chuyển từ đất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, làng nghề; hoặc do công tác dồn điền đổi thửa tại một số đơn vị còn chậm, chưa phân định địa giới các hộ nên tạm thời người dân chưa gieo trồng,...); ngô 21.074 ha, tăng 4,3%; cây chất bột có củ 6.744 ha, tăng 7,1%; mía 52 ha, tăng 5%; cây có hạt chứa dầu 24.044 ha, tăng 6,2%; rau, đậu, hoa cây cảnh 38.090 ha, tăng 7,3%; cây gia vị và dược liệu hàng năm 701 ha, tăng 8,3%; cây hàng năm khác 3.138 ha, tăng 26% so năm 2014.

- *Năng suất*: Tuy thời tiết trong năm có biến đổi thất thường nhưng nhìn chung một số cây trồng chủ yếu trong năm vẫn cho năng suất cao so với năm trước như: Lúa cả năm đạt 58,4 tạ/ha, tăng 0,8% so năm trước; ngô có năng suất tương đương năm trước và đạt 48,5 tạ/ha; khoai lang đạt 98,4 tạ/ha, giảm 3%; sắn 196,3 tạ/ha, tăng 1%; dong giềng đạt 212,5 tạ/ha, giảm 1,1%; Năng suất các loại cây có hạt chứa dầu: Đậu tương đạt 15 tạ/ha, tăng 1,2%; lạc 22,8 tạ/ha, tăng 10,5%; vừng 4,7 tạ/ha, tăng 6,6%. Rau các loại năng suất đạt 206,1 tạ/ha, tăng 2,9%; ...

- *Sản lượng*: Kết quả đánh giá sơ bộ sản lượng lúa cả năm năm 2015 toàn Thành phố đạt được 1.171 nghìn tấn, giảm 0,4% so năm trước. Trong đó: Vụ Đông xuân đạt 617 nghìn tấn, giảm 0,7% so với vụ Đông xuân 2014; Vụ Mùa đạt 554 nghìn tấn, tương đương với vụ Mùa 2014.

Sản lượng ngô cả năm đạt 102 nghìn tấn, tăng 4,4%. Trong đó: Vụ Đông xuân đạt 81 nghìn tấn, tăng 5,8% so cùng kỳ; vụ mùa 21 nghìn tấn, giảm 0,9%.

Sản lượng các loại cây lấy củ có chất bột: Khoai lang cả năm đạt 39 nghìn tấn, tăng 13,4%; sắn 35 nghìn tấn, giảm 7,9%; dong giềng 14 nghìn tấn, tăng 11,6%.

Sản lượng các loại cây có hạt chứa dầu: Đậu tương 30 nghìn tấn, tăng 10,2%; lạc 9 nghìn tấn, tăng 3,3%.

Nhóm rau, đậu, hoa, cây cảnh: Rau các loại 655 nghìn tấn, tăng 11,2%.

- *Tình hình sản xuất vụ Đông 2015-2016*: Tính đến nay, ước tính tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm Vụ đông 2016 trên địa bàn đạt: 45.265 ha (đạt 90,5% kế hoạch). Trong đó, ngô ước đạt 9.687 ha; đậu tương 14.197 ha; khoai lang 3.663 ha; khoai tây 1.530 ha; rau các loại 13.800 ha; lạc 537 ha; hoa cây cảnh 950 ha; ... Diện tích gieo trồng vụ Đông 2016 giảm do:

+ Tuy cả năm 2015 lượng mưa thấp nhưng đầu tháng Mười, sau khi thu hoạch lúa mùa thời tiết lại có mưa lớn vào đúng thời điểm gieo trồng cây vụ đông nên một số diện tích ruộng đã không thể gieo trồng.

+ Trong năm 2014 một số huyện như Chương Mỹ, Thanh Oai, Phú Xuyên đã hỗ trợ 100% giống đậu tương đông nhưng sang năm nay cây đậu tương được hỗ trợ giống ít nên không tạo động lực để người dân tích cực với việc tăng diện tích trồng cây đậu tương. Bên cạnh đó, sự phát triển của các ngành sản xuất, dịch vụ, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn đã thu hút lượng lao động nông nghiệp chuyển sang các ngành này.

+ Một bộ phận nông dân chưa thực sự coi trọng vụ đông, trồng cây vụ đông theo kiểu làm theo phong trào, trông chờ ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước, thiếu chủ động nên hiệu quả sản xuất không cao đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất vụ đông, Giá cả vật tư nông nghiệp tăng cao, trong khi đó giá bán sản phẩm nông nghiệp lại thấp nên đã không khuyến khích người dân trồng cây vụ đông.

* Cây lâu năm

Năm 2015, được sự quan tâm của các ngành, các cấp chính quyền địa phương, đã hỗ trợ, đầu tư chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi từ diện tích trồng cây hàng năm kém hiệu quả sang trồng các loại cây ăn quả đem lại lợi ích kinh tế cao. Trong chương trình “Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nông dân” của Thành phố luôn khuyến khích nông dân phát triển mô hình trồng các cây ăn quả có năng suất chất lượng cao như: Long biên, Gia lâm, Thanh Trì, Đan phượng, Hoài Đức, Quốc

Oai... Do đó đã bước đầu thu được kết quả về diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm tăng so với cùng kỳ năm 2014.

Về diện tích: Diện tích cây lâu năm toàn Thành phố hiện có 19.681 ha, tăng 3,4% so với cùng kỳ. Trong đó: Cây ăn quả 15.672 ha, tăng 3,4% so với năm 2014 (như xoài 401 ha giảm 1,9%; chuối 3.245 ha, tăng 2,1%; thanh long 74 ha, tăng 36,2%; dứa 408 ha, giảm 1%; cam, quýt và các loại quả có múi khác 3.868 ha, tăng 3,1%;...). Diện tích cây lấy quả chứa dầu 13 ha, tăng 0,6%; Diện tích chè hiện có 3.439 ha, tăng 5,8% so với cùng kỳ.

Về diện tích trồng mới: Trong năm 2015, toàn Thành phố đã trồng mới được 8 ha xoài, 303 ha chuối, 22 ha thanh long; Dứa 54 ha; đu đủ 148 ha; cam 91 ha; chanh 25 ha; Bưởi 148 ha; các loại cây ăn quả khác 61 ha...

Về sản lượng: Năm 2015, một số cây trồng cho sản lượng tăng như: Xoài 4.259 tấn, tăng 5,6%; chuối 75.707 tấn, tăng 7,5%; thanh long 305 tấn, tăng 14,9%; đu đủ 13.524 tấn, tăng 6%; cam 7.272 tấn, tăng 6,5%; chanh 1.168 tấn, tăng 6,2%; bưởi 35.654 tấn, tăng 0,4%... Tuy nhiên, cũng có một số cây trồng cho sản lượng giảm như: dứa 3.875 tấn, giảm 0,4%; dứa 176 tấn, giảm 3,2% so năm 2014...

5.2. Chăn nuôi:

Năm 2015, tình hình chăn nuôi trên địa bàn Thành phố khá ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm; không có các ổ dịch bùng phát; giá thức ăn chăn nuôi ổn định. Cụ thể số lượng và sản phẩm chăn nuôi gia súc, gia cầm qua như sau:

- *Về số lượng:* Số lượng đàn gia súc hiện có tại thời điểm 1/10/2015: Đàn trâu có 25 nghìn con, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2014; Đàn bò có 142 nghìn con, tăng 1%, trong đó đàn bò sữa là 14,3 nghìn con, tăng 7,8%; Đàn lợn có 1.548 nghìn con, tăng 9,8%, trong đó đàn lợn thịt 1.381 nghìn con, tăng 9,7%, lợn nái 164,5 nghìn con, tăng 10,8%; Tổng đàn gia cầm có 25.429 nghìn con, giảm không đáng kể so với cùng kỳ.

- *Về sản lượng, sản phẩm chăn nuôi:* Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2015 đạt 1.504 tấn, tăng 3,1% so năm 2014; sản lượng thịt bò 9.396 tấn, tăng 3,3%; thịt lợn 307.098 tấn, tăng 3,4%; thịt gà 63.201 tấn, tăng 3,1%; thịt vịt 15.706, tăng không đáng kể so cùng kỳ; thịt ngan 2.778 tấn, giảm 2%;... Sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt như sữa tươi đạt 34.990 tấn, tăng 12,2%; trứng gà 704.536 nghìn quả, tăng 5,9%; trứng vịt 446.857

nghìn quả, tăng 3,1%; trứng ngan ngỗng 6.009 nghìn quả, giảm 0,8% so năm 2014;...

5.3. Lâm nghiệp:

Năm 2015, diện tích rừng trồng mới trên địa bàn Thành phố sơ bộ đạt 218 ha, giảm 22,1% so với cùng kỳ. Diện tích rừng trồng được chăm sóc sơ bộ đạt 1.592 ha, tăng 41,4%; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 11.207 ha, tăng 0,5%; Số cây trồng phân tán 775 ngàn cây xanh các loại, tăng 25,2% so với năm 2014. Trong đó, các huyện trồng được nhiều như Ba Vì, Thạch Thất, Chương Mỹ, Thường Tín... Cây trồng được bảo vệ, chăm sóc và hiện đang sinh trưởng, phát triển tốt.

Sản lượng gỗ khai thác cả năm sơ bộ đạt 9.535 m³, giảm 30,2% so năm trước; sản lượng củi 43.869 ste, giảm 15,4%; tre 2.152 nghìn cây, tăng 26,6%; nứa hàng 91 nghìn cây, tăng 1,1%. Sản lượng gỗ, củi được khai thác chủ yếu ở rừng trồng và cây phân tán đến tuổi khai thác. Hiện nay, mô hình trồng măng tre Bát độ trên đất rừng đang mang lại hiệu quả kinh tế cao cho một số xã ở hai huyện Quốc Oai và Ba Vì, kỹ thuật trồng tương đối dễ, tốn ít công chăm sóc và ít mắc sâu bệnh. Sơ bộ năm 2015 cho thu hoạch 1.039 tấn, tăng 44,5% so với cùng kỳ năm 2014.

Về thiệt hại rừng: Năm 2015, công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng được Thành phố thường xuyên quan tâm, chỉ đạo sát sao. Các địa phương có rừng thực hiện tốt công tác tuyên truyền lưu động về bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Tuy nhiên, do thời tiết những tháng giữa năm nắng nóng kéo dài, khô hạn đã gây ra 8 vụ cháy rừng tại Sóc Sơn, diện tích thiệt hại 12 ha, giá trị thiệt hại 25 triệu đồng.

Tuy địa bàn rừng, núi có nhiều khó khăn, hoạt động của các đối tượng phá rừng ngày càng tinh vi, có tổ chức, nhưng các địa phương đã ngăn chặn được tình trạng phá rừng trái phép. Bên cạnh đó việc giao khoán bảo vệ rừng cho xã, hộ dân quản lý cũng phát huy được hiệu quả. Do vậy, từ đầu năm 2015 đến nay, chưa xảy ra tình trạng chặt phá rừng trên địa bàn Thành phố.

5.4. Thủy sản:

Về diện tích nuôi trồng thủy sản, trên địa bàn toàn Thành phố sơ bộ đạt 20.573 ha, giảm 11,1% so với năm 2014. Năm 2015 là năm có lượng mưa thấp nên các ao hồ mực nước thấp, diện tích nuôi 1 vụ lúa, 1 vụ cá giảm, chủ yếu vẫn nuôi thả tại các đầm hồ và diện tích nuôi các loại cá truyền thống như trắm, trôi, chép... chiếm tỷ lệ cao (68,5%). Tuy nhiên, trong năm 2015,

nhieu mô hình nuôi cá chép năng suất cao, nuôi thâm canh cá rô phi đơn tính, cá lồng theo phương pháp an toàn sinh học đang được nuôi thí điểm với những tín hiệu tích cực. Một số địa phương đã triển khai nuôi các loại thủy sản khác như: ếch, cá lăng, cá sấu, ốc nhồi... dù diện tích còn nhỏ, chưa được nhân rộng, nhưng cũng góp phần đa dạng hoá các loài vật nuôi, vạch ra hướng đi mới trong ngành sản xuất thủy sản của Thủ đô, góp phần vào công cuộc “Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nông dân”.

Về sản tổng lượng thủy sản trên địa bàn sơ bộ năm 2015 đạt 86.184 tấn, giảm 0,5% so năm trước. Trong đó, sản lượng cá ước tính đạt 85.667 tấn, tăng 0,3%; sản lượng tôm 41 tấn; sản lượng thủy sản khác 477 tấn...

Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2015 trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 84.134 tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, sản lượng cá sơ bộ đạt 84.129 tấn, tăng 6,1%.

Sản lượng thủy sản khai thác năm 2015 trên địa bàn ước tính đạt 2050 tấn, giảm 2.118 tấn. Trong đó, sản lượng cá khai thác đạt 1.538 tấn, giảm 1518 tấn; sản lượng tôm 41 tấn, giảm 145 tấn và sản lượng thủy sản khác 471 tấn, giảm 455 tấn..

6. Các vấn đề xã hội:

6.1. Dân số, lao động việc làm và đời sống dân cư:

- Dân số: Ước tính dân số toàn thành phố năm 2015 là 7379,3 nghìn người tăng 1,6% so với năm 2014, trong đó dân số thành thị là 3627,1 nghìn người chiếm 49,2% tổng số dân và tăng 1,5%; dân số nông thôn là 3752,2 nghìn người tăng 1,6%.

- Lao động - việc làm: Tính đến cuối tháng 11 năm 2015, toàn Thành phố đã giải quyết việc làm cho 143.600 lao động, vượt chỉ tiêu kế hoạch 1,1%. Ước cả năm giải quyết 148.000 lao động, vượt chỉ tiêu kế hoạch 4,2%.

- Tình hình đời sống dân cư: Đời sống của đa số dân cư năm 2015 nhìn chung ổn định và có phần được cải thiện hơn so với năm trước. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 là 1,75% (năm 2014 là 2,08%). Tuy nhiên, do có sự chênh lệch tương đối nhiều về thu nhập nên sự phân hóa giàu nghèo có xu hướng gia tăng.

6.2. Trật tự xã hội - an toàn giao thông:

Tháng Mười một, trên địa bàn thành phố Hà Nội:

- Số vụ phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện ra 406 vụ phạm pháp hình sự, giảm 21,2% so cùng kỳ năm trước (trong đó, có 312 vụ do công an khám phá, giảm 20,8%); số đối tượng bị bắt, giữ theo Luật là 418 người, tăng 127,2% so cùng kỳ. Tính chung 11 tháng, đã phát hiện 5.181 vụ phạm pháp hình sự, giảm 1,9% so cùng kỳ (trong đó, số vụ do công an khám phá được 4.156 vụ, tăng 0,4%); số đối tượng bị bắt, giữ theo Luật là 7.437 người, tăng 5,5%.

- Số vụ vi phạm về kinh tế: Đã phát hiện 104 vụ phạm pháp kinh tế, giảm 7,1% so cùng kỳ; số đối tượng phạm pháp là 107 người, giảm 29,6% và thu nộp ngân sách hơn 7,6 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm, đã phát hiện 1.921 vụ, giảm 5,9% so cùng kỳ, với 2.018 người vi phạm, giảm 8,9% so cùng kỳ; thu nộp ngân sách 264 tỷ đồng.

- Tệ nạn xã hội: Đã phát hiện 18 vụ cờ bạc, bắt giữ 93 người, tăng 50% về số vụ và 31% về số đối tượng bị bắt, giữ so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, đã có 483 vụ cờ bạc bị phát hiện và bắt giữ 2.761 người, giảm 49,7% về số vụ và 18,7% về số đối tượng bị bắt, giữ so cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 11 đã phát hiện 105 vụ buôn bán, tàng trữ và vận chuyển ma túy, bắt giữ 152 đối tượng. Lũy kế từ đầu năm, đã phát hiện 2.139 vụ, giảm 14,4% so cùng kỳ và 2.677 người bị bắt giữ, giảm 15,7% so cùng kỳ.

- Trật tự an toàn giao thông: Trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 122 vụ tai nạn giao thông làm 49 người chết và 121 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm, toàn Thành phố đã xảy ra 1.539 vụ tai nạn giao thông, làm 546 người chết và 1.287 người bị thương.

7. Tài chính - Tín dụng - Thị trường chứng khoán:

7.1. *Tài chính*: Tổng thu ngân sách trên địa bàn dự kiến cả năm đạt 146.585 tỷ đồng, tăng 3,5% so với dự toán năm, trong đó thu nội địa là 128.070 tỷ đồng, tăng 2,4% so với dự toán năm. Tổng chi ngân sách địa phương là 69.970 tỷ đồng, tăng 18,4% so với dự toán năm, trong đó chi thường xuyên là 40.023 tỷ đồng, chi xây dựng cơ bản là 28.069 tỷ đồng.

7.2. *Tín dụng*: Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, trong những tháng cuối năm 2015 Ngân hàng Nhà nước tiếp tục bám sát tình hình thị trường, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, triển khai thực hiện các giải pháp tăng khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp và người dân nhằm mở rộng tín dụng. Tổng nguồn vốn huy động đến hết tháng Mười hai năm 2015 là 1.451 nghìn tỷ đồng, tăng

21,8% so với năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm tăng 22,4%, phát hành giấy tờ có giá tăng 9,4%. Tổng dư nợ cho vay đến cuối tháng Mười hai năm 2015 đạt 1.208 nghìn tỷ đồng, tăng 19,5% so với năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn tăng 17,9%, dư nợ trung và dài hạn tăng 22,3%.

- *Lãi suất huy động bằng VND tương đối ổn định*, một vài ngân hàng điều chỉnh tăng, giảm nhẹ lãi suất huy động để cơ cấu lại nguồn vốn hợp lý hơn. Hiện, mặt bằng lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,8-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,5-5,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,4-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,4-7,2%/năm.

- *Lãi suất huy động bằng USD*: Hiện nay lãi suất huy động USD của TCTD phổ biến ở mức 0,25%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và 0%/năm đối với tiền gửi của tổ chức.

- *Lãi suất cho vay bằng VND ổn định*. Hiện, mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 6-7%/năm đối với ngắn hạn, các NHTM nhà nước tiếp tục áp dụng lãi suất cho vay trung và dài hạn phổ biến đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 9-10%/năm. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 6,8-9%/năm đối với ngắn hạn; 9,3-11%/năm đối với trung và dài hạn.

- *Lãi suất cho vay USD tương đối ổn định*, một vài ngân hàng điều chỉnh giảm nhẹ lãi suất cho vay USD trong điều kiện thanh khoản ngoại tệ dồi dào. Hiện lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 3-6,5%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 3-5,3%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 5,5-6,5%/năm.

7.3. Thị trường chứng khoán:

Ngày 13/11/2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 180/2015/TT-BTC hướng dẫn về đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết thay thế Thông tư 01/2015/TT-BTC hướng dẫn đăng ký giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết. Thông tư 180 có hai nội dung thay đổi quan trọng so với Thông tư 01 là về đối tượng, thời hạn thực hiện đăng ký giao dịch và hồ sơ đăng ký giao dịch, qua đó giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc đưa cổ phiếu vào hệ thống giao dịch trên Upcom.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/12, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 623 doanh nghiệp niêm yết, tăng 90 doanh nghiệp so đầu năm (trong đó: Tại HNX có 374 doanh nghiệp niêm yết; tại Upcom có 249 doanh nghiệp đăng ký giao dịch), với giá trị niêm yết đạt 153.558 tỷ đồng, tăng 30,8% so đầu năm (trong đó: HNX đạt 105.189 tỷ đồng, tăng 12,8%; Upcom đạt 48.369, tăng 100,5%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 203.447 tỷ đồng, tăng 17,5% so đầu năm (trong đó: HNX đạt 148.672 tỷ đồng, tăng 9,3%; Upcom đạt 54.775 tỷ đồng, tăng 47,4% so đầu năm).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Tình hình kinh tế thế giới trong thời gian vừa qua có nhiều bất ổn như: Giá dầu thế giới liên tục sụt giảm; kinh tế Trung Quốc suy yếu, cùng với đó là đà bán ròng của khối ngoại đã làm cho tâm lý của các nhà đầu tư trở lên thận trọng hơn, thanh khoản thị trường sụt giảm.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/12, chỉ số HNX-Index đạt 78,9 điểm, giảm 4,08 điểm tương đương 4,9% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 139,41 điểm, giảm 21,42 điểm tương đương 13,3%).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng 12, khối lượng giao dịch đạt 464 triệu CP, với giá trị đạt 4.927 tỷ đồng. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 356 triệu CP, giao dịch thỏa thuận đạt 108 triệu CP với giá trị giao dịch lần lượt đạt 3.547 tỷ đồng và 1.380 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 42 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân mỗi phiên đạt 448 tỷ đồng, giảm 18,1% về khối lượng và 14,2% về giá trị so bình quân chung tháng 11. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 11.033 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 129.454 tỷ đồng, bằng 67.7% về khối lượng và giá trị so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

Kể từ ngày 04/1/2016, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội sẽ thay đổi cách tính chỉ số toàn thị trường Upcom Index theo phương pháp giá trị vốn hoá thị trường có điều chỉnh tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng. Theo đó, Upcom Index là chỉ số giá dựa trên giá trị vốn hoá thị trường có điều chỉnh tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng của tất cả các cổ phiếu đăng ký giao dịch trên SGDCK Hà Nội có tỷ lệ tự do chuyển nhượng lớn hơn hoặc bằng 5%.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/12, chỉ số Upcom index đạt 47,85 điểm, giảm 12,45 điểm so đầu năm, tương đương giảm 20,6%.

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng 12, khối lượng giao dịch đạt 35 triệu CP, với giá trị chuyển nhượng đạt 291 tỷ đồng. Bình quân một phiên có 3,2 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 291 tỷ đồng, tăng 41,9% về khối lượng và 49,5% về giá trị so với bình quân chung của tháng trước. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 748 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 11.336 tỷ đồng, tăng 43,3% về khối lượng và 122% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch

Trong tháng 11, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 95 mã giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, cá nhân 71; tổ chức 24), đưa tổng số mã đã cấp mới được từ đầu năm đến nay lên 938 mã giao dịch (trong đó, cá nhân 661, tổ chức 277), tăng 20,6% so cùng kỳ năm trước.

Số tài khoản giao dịch của các nhà đầu tư được cấp mới trong tháng 11 đạt 10.027 (trong đó, cá nhân trong nước 10.086, tổ chức trong nước 69; cá nhân nước ngoài đạt 71 và tổ chức nước ngoài 44). Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản được cấp mới đạt 121.475 tài khoản, đưa tổng số tài khoản hiện có của các nhà đầu tư lên hơn 1.559 nghìn tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

Q.CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện năm 2014	Ước tính năm 2015	<u>Năm 2015</u> <u>Năm 2014</u>
TỔNG SỐ	349867	382200	109.2
I. Chia theo ngành cấp I			
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	15787	16177	102.5
- Công nghiệp	107775	116451	108.1
- Xây dựng	37695	42271	112.1
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38435	42040	109.4
- Vận tải kho bãi	24055	26595	110.6
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11930	12518	104.9
- Thông tin và truyền thông	41913	46892	111.9
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15027	16527	110.0
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	10846	12038	111.0
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9276	10191	109.9
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1960	2152	109.8
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc	7003	7631	109.0
- Giáo dục và đào tạo	14479	15822	109.3
- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	4649	5103	109.8
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3058	3345	109.4
- Các ngành khác còn lại	5979	6447	107.8
II. Chia theo 3 ngành lớn			
- Nông - lâm, thủy sản	15787	16177	102.5
- Công nghiệp, xây dựng	145470	158722	109.1
- Dịch vụ	188610	207301	109.9

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 11		Ước tính tháng 12		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Mười Hai so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với cùng kỳ năm trước	
Toàn ngành	132.48	109.02	135.64	110.89	108.30
1. Khai Khoáng	53.88	92.31	53.44	89.08	80.20
- Khai khoáng khác	53.88	92.31	53.44	89.08	80.20
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	132.42	109.27	135.38	111.11	108.56
- Sản xuất chế biến thực phẩm	122.30	107.80	123.42	114.08	98.95
- Sản xuất đồ uống	119.91	109.68	125.02	99.67	99.60
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	158.42	100.80	149.79	90.89	101.68
- Dệt	81.08	72.24	100.65	142.07	91.76
- Sản xuất trang phục	256.67	148.05	270.88	136.36	126.28
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	148.76	115.90	145.08	152.74	98.00
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108.68	96.45	118.32	126.23	123.65
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87.09	103.28	87.82	100.24	106.61
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	244.05	99.27	273.30	123.08	124.15
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108.30	101.37	118.36	92.52	90.97
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	61.41	109.45	60.58	95.15	107.03
- Sản xuất kim loại	58.37	114.92	65.10	130.86	91.66
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	86.87	118.48	90.30	113.18	108.70
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	74.14	78.27	84.80	125.82	93.04
- Sản xuất thiết bị điện	81.77	72.42	85.01	87.19	95.44
- SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	45.29	99.55	46.21	102.28	103.22

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 11		Ước tính tháng 12		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Mười Hai so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với cùng kỳ năm trước	
- Sản xuất xe có động cơ	199.68	112.85	195.76	114.19	132.10
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	234.59	117.03	218.81	104.29	109.31
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	369.19	160.85	406.28	187.33	149.45
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	151.13	103.89	158.94	107.76	107.38
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	151.13	103.89	158.94	107.76	107.38
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	132.20	105.35	140.63	107.83	102.90
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	147.23	106.52	149.18	107.80	104.18
- Thoát nước và xử lý nước thải	142.53	107.28	169.22	111.94	102.93
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99.20	100.47	101.74	102.35	100.07

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 12	Thực hiện năm 2015	T 11/2015 T 12/2015	Năm 2015 Năm 2014
- Bia các loại	1000 Lít	24646	259504	102.0	92.8
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	105000	1166508	94.6	101.7
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	131	1408	94.9	95.1
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	125	1887	121.4	75.3
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3142	29938	108.2	148.7
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	2108	19725	111.8	95.2
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1735	17444	88.2	109.4
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	4211	29935	109.5	127.4
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	1072	7083	96.9	268.2
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	11317	86211	104.2	91.7
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	4208	42517	106.7	122.8
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	1665	19502	100.7	197.4
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	2429	27348	109.9	108.1
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	6940	85149	96.1	82.6
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	181	2405	104.0	126.3
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	5844	57673	121.7	116.7
- Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	9213	49737	112.5	76.2
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	658	12760	101.7	106.4
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	218	2537	229.5	99.1
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	221816	2439775	100.8	285.6
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	550	7736	91.7	75.1
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	20485	191919	105.3	160.8
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	68964	720997	104.4	101.5

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 12	Thực hiện năm 2015	T 11/2015 T 12/2015	Năm 2015 Năm 2014
- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	116	1275	116.0	103.7
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	137	1656	90.7	104.0
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	197607	1676941	102.3	143.8
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	59982	491907	62.6	145.6
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	252	2322	139.3	91.7
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đầu	1000 Cái	1271	13821	106.8	94.5
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3545	42796	93.5	135.6
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng các loại	Chiếc	363	3819	117.1	112.6
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	3022	31011	101.2	113.2
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	84	1400	101.2	165.1
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	37	2320	105.7	135.5
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125 W	1000 Cái	35	2500	59.2	108.4
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chơ được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	772	7821	103.2	145.2
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston các loại	Chiếc	1389	19143	94.9	213.1
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	509	6079	95.8	91.7
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	27307	314950	105.0	126.6
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	81586	876289	104.8	87.6
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	10207	97959	90.0	120.4
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1180	12873	105.2	107.4

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

	Thực hiện Năm 2014	Ước tính Năm 2015	Năm 2015 Năm 2014
TỔNG SỐ	313214	352685	112.6
<i>1. Vốn Nhà Nước</i>	<i>80418</i>	<i>79987</i>	<i>99.5</i>
+ Vốn Trung ương quản lý	42638	49374	115.8
+ Vốn Địa phương quản lý	37780	30613	81.0
<i>2. Vốn ngoài nhà nước</i>	<i>208688</i>	<i>248144</i>	<i>118.9</i>
+ Vốn của các tổ chức doanh nghiệp	182270	216652	118.9
+ Vốn đầu tư của dân cư	26418	31492	119.2
<i>3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>24109</i>	<i>24554</i>	<i>101.8</i>
+ Vốn tự có	13519	14653	108.4
+ Vốn vay	10590	9901	93.5

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 12	Thực hiện năm 2015	T 12/2015 T 11/2015	Năm 2015 Năm 2014
1. Tổng mức bán ra	186664	1937917	101.8	111.7
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	54400	569998	101.7	107.9
+ Kinh tế ngoài nhà nước	123614	1274482	101.9	113.7
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8650	93437	101.7	108.3
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	147950	1589441	101.9	112.3
+ Khách sạn - nhà hàng	4435	44712	101.5	113.2
+ Du lịch lữ hành	732	8040	101.4	104.4
+ Dịch vụ	33547	295724	101.7	108.2
2. Tổng mức bán lẻ	45837	463556	101.6	111.5
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	6200	64658	101.8	107.2
+ Kinh tế ngoài nhà nước	35117	350738	101.6	113.0
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4520	48160	101.3	106.4
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	23060	252827	101.7	112.1
+ Khách sạn - nhà hàng	4435	44712	101.5	113.2
+ Du lịch lữ hành	732	8040	101.4	104.4
+ Dịch vụ	17610	157977	101.5	110.4
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ				
+ Kinh tế nhà nước	13.5	13.9	-	-
+ Kinh tế ngoài nhà nước	76.6	75.7	-	-
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9.9	10.4	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 12	Thực hiện năm 2015	T 12/2015 T 11/2015	Năm 2015 Năm 2014
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	1142	11348	115.1	102.5
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>810</i>	<i>8123</i>	<i>112.4</i>	<i>103.1</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	359	3498	121.9	100.8
- Kinh tế ngoài nhà nước	209	2224	113.0	99.3
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	574	5626	111.9	105.0
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	87	1116	111.5	103.8
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>31</i>	<i>329</i>	<i>172.2</i>	<i>102.3</i>
<i>+ Cà phê</i>	<i>18</i>	<i>226</i>	<i>112.5</i>	<i>73.8</i>
<i>+ Hạt tiêu</i>	<i>8</i>	<i>126</i>	<i>142.9</i>	<i>116.3</i>
<i>+ Chè</i>	<i>9</i>	<i>88</i>	<i>105.9</i>	<i>97.6</i>
- Hàng may dệt	205	1749	110.8	118.7
- Giày dép các loại và SP từ da	25	256	108.7	103.1
- Hàng điện tử	70	693	106.1	106.7
- Linh kiện máy tính & thiết bị ngoại vi	160	1636	114.3	104.0
- Hàng thủ công mỹ nghệ	15	171	111.1	90.5
- Xăng dầu (<i>tạm nhập, tái xuất</i>)	51	603	106.3	79.3
- Máy móc thiết bị phụ tùng	105	1169	116.7	100.5
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	37	378	105.7	109.4
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	72	691	110.8	101.4
- Hàng hóa khác	315	2886	126.5	99.2

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 12	Thực hiện Năm 2015	T 12/2015 T 11/2015	Năm 2015 Năm 2014
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2302	25497	101.4	104.5
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	990	10982	101.0	104.6
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	1414	15657	101.4	104.1
- Kinh tế ngoài nhà nước	407	4499	101.4	107.2
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	481	5341	101.4	103.5
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	571	5518	103.1	118.1
- Vật tư, nguyên liệu	704	9247	101.9	86.1
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	126	1393	103.3	107.7
+ Phân bón	22	309	100.7	100.3
+ Hoá chất	25	343	104.1	99.7
+ Chất dẻo	70	745	100.7	94.4
+ Xăng dầu	200	3285	100.5	63.3
- Hàng hoá khác	1027	10732	100.1	119.5

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

	Chỉ số giá tháng Mười Hai so với (%)			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	99.97	100.89	100.89	100.70
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99.95	100.95	100.95	101.11
+ Lương thực	100.13	95.88	95.88	96.37
+ Thực phẩm	99.90	101.44	101.44	101.20
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.00	102.35	102.35	103.38
- Đồ uống và thuốc lá	100.17	102.48	102.48	102.47
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.14	102.73	102.73	103.97
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100.47	101.90	101.90	98.37
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.16	102.44	102.44	103.26
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.02	100.07	100.07	100.57
- Giao thông	98.55	92.36	92.36	89.23
- Bưu chính viễn thông	100.00	99.60	99.60	100.42
- Giáo dục	100.00	104.37	104.37	107.51
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.03	102.36	102.36	102.72
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.04	103.33	103.33	103.46
2. Chỉ số giá vàng	96.33	95.26	95.26	95.08
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	100.55	105.17	105.17	103.04

V. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 12	Thực hiện năm 2015	T 12/2015 T 11/2015	Năm 2015 Năm 2014
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5309	66078	102.3	109.9
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế Nhà nước	2091	26237	102.4	109.9
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2504	29822	102.2	110.3
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	714	10019	102.5	109.0
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Vận tải hàng hoá	2427	29079	102.6	110.8
+ Vận tải hành khách	1083	14235	102.7	109.0
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1799	22764	101.7	109.3
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu.T)	45	527	102.3	107.7
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (TriệuT.km)	3975	46923	102.6	108.9
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu.HK)	75	895	101.6	106.9
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu.HK.Km)	1994	23561	102.0	109.2

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2015	% So sánh
* TỔNG SẢN LƯỢNG LƯỢNG THỰC CÓ HẠT	TẤN	1273552	1273570	100.0
I. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM	Ha	290633	294322	101.3
<i>Trong đó:</i>				
- Lúa	"	202793	200479	98.9
- Ngô	"	20198	21074	104.3
- Rau các loại	"	29407	31777	108.1
- Đậu tương	"	18513	20171	109.0
- Lạc	"	4113	3846	93.5
II. NĂNG SUẤT	Tạ/ha			
<i>Trong đó:</i>				
- Lúa	"	58.0	58.4	100.8
- Ngô	"	48.5	48.5	100.0
- Rau các loại	"	200.2	206.1	102.9
- Đậu tương	"	14.8	15.0	101.1
- Lạc	"	20.6	22.8	110.4
III. SẢN LƯỢNG	TẤN			
<i>Trong đó:</i>				
- Lúa	"	1175553	1171287	99.6
- Ngô	"	97998	102283	104.4
- Rau các loại	"	588869	655020	111.2
- Đậu tương	"	27365	30159	110.2
- Lạc	"	8480	8758	103.3
IV. GIÁ TRỊ SX NÔNG-LÂM THỦY SẢN	Tỷ đồng	31680	32897	103.8
<i>Trong đó:</i>				
- Trồng trọt	"	13218	13960	105.6
- Chăn nuôi	"	14892	15352	103.1
- Thủy sản	"	2509	2559	102.0

THU CHI NGÂN SÁCH

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính năm 2015	% so sánh	
		Năm 2015 D.toán năm	Năm 2015 Năm 2014
I- TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	146585	103.5	88.6
1. Thu từ hoạt động XNK	13745	108.4	108.3
2. Thu từ dầu thô	4770	119.3	55.7
3. Thu nội địa	128070	102.4	117.1
<i>Trong đó:</i>			
- Thu từ DN và cá nhân SXKD hàng hóa và dịch vụ	81930	93.6	110.8
- Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	2200	129.4	108.3
- Thuế môi trường	3700	231.3	257.7
- Thu lệ phí trước bạ	5000	147.1	129.5
- Thuế thu nhập cá nhân	12700	107.6	119.5
- Thu phí và lệ phí	5400	101.9	132.7
- Thu từ tiền sử dụng đất	12000	109.1	143.6
II- TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	69970	118.4	121.9
1. Chi đầu tư phát triển	29937	119.7	119.2
<i>Trong đó: Chi đầu tư XD CB</i>	28069	120.4	112.3
2. Chi hoạt động sự nghiệp thường xuyên	40023	121.8	126.2
<i>Trong đó</i>			
- Chi sự nghiệp kinh tế	6566	114.0	126.9
- Chi sự nghiệp giáo dục và dạy nghề	9 468	111.2	100.8
- Chi sự nghiệp y tế, dân số KHHGD	3316	112.5	124.1
- Chi Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	6354	135.6	109.2
3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10	100.0	100.0